

### Avslutning - Sammanfatta

#### Hindi

इस आलेख के आरंभ में हमने कहा कि...

Används för att påbörja en sammanfattning av avhandlingen

#### Vietnamesiska

Luận án này mở đầu bằng luận điểm...

इस नबिंध के जरिए हमने यह समझाने की कोशिश की है कि...

Används för att beskriva vad du har försökt uppnå i avhandlingen

Qua việc thảo luận và phân tích các dữ liệu, luận án này muốn...

... से यह नतीजा निकलता है कि...

Används för att beskriva de data som du använt och hur dessa har hjälpt ditt argument

Các giả thuyết được kiểm nghiệm với dữ liệu liên quan tới...

संक्षेप में...

Används som en allmän öppning för att beskriva vad du har försökt att uppnå i avhandlingen

Tóm lại...

मेरे अध्ययन का सारांश यह है कि...

Används som en allmän öppning för att beskriva vad du har försökt att uppnå i avhandlingen

Tóm lại...

### Avslutning - Avsluta

#### Hindi

हमारा अध्ययन शास्त्रीय सोचवचार के अनुसार, .... यह स्पष्ट कर देता है.

Används för att ge en översikt av arbetet och för att ange de viktigaste resultaten i avhandlingen

#### Vietnamesiska

Chúng tôi nhận thấy bài nghiên cứu này đã đóng góp thêm các kiến thức học thuật về các vấn đề...

अंत में हम यह कह सकते हैं कि...

Används för att ge en allmän bedömning av avhandlingen

Về tổng thể...

इस अध्ययन के आधार पर हम यह कह सकते हैं कि...

Används för att ge en allmän bedömning av avhandlingen

Nhìn chung...

... इससे हमें यह पता चलता है कि...

Används för att dra en definitiv slutsats med fasta argument till stöd för den

... đã đưa chúng ta tới kết luận rằng...

इस विवाद से हम यह मतलब निकाल सकते हैं कि...

Används för att dra en definitiv slutsats med fasta argument till stöd för den

Những luận điểm trình bày ở phía trước đã chứng minh rằng...

हम यह देख सकते हैं कि...

Används för att dra en definitiv slutsats efter att du har angett dina stödargument

**Từ đó, ta có thể thấy rằng...**

यह सारी चीजें यह स्पष्ट कर देती हैं कि...

Används för att dra en definitiv slutsats efter att du har angett dina stödargument

**Tất cả những lập luận này đều dẫn tới kết luận...**

... इस बात से हम यह समझ सकते हैं कि...

Används för att ge bevis som ytterligare stöder din slutsats

**... có thể giúp chứng tỏ...**

... के अनुसार

Används för att ge en objektiv bedömning av dina resultat

**Nhìn nhận một cách khách quan...**

हमारे अध्ययन में कुछ ऋणात्मक वषिय हैं, जिनका भवषिय में वषिलेखन करना उपयोगी होगा, जैसे...

Anges i avhandlingens avslutning för att identifiera begränsande faktorer

**Chúng ta cần nhìn nhận một số hạn chế của bài nghiên cứu cũng như các lĩnh vực có thể được nghiên cứu thêm trong tương lai, cụ thể là...**

इस तरह हम यह कह सकते हैं कि...

Används för att dra en definitiv slutsats

**Với những điểm đã được trình bày ở trên, luận án này chỉ ra một số tác nhân...**

यह सच है कि हमारे नषिकर्ष अद्वितीय नहीं हैं.

Används för att erkänna lånade idéer

**Một số lập luận đưa ra trong luận án này không còn xa lạ với chúng ta...**

तथापि, हमारा अध्ययन ...वषियों में योगदान करता है.

Används för att betona de viktigaste slutsatserna i avhandlingen

**Tuy nhiên, luận án này chú trọng vào ba khía cạnh chính...**

हमारा अध्ययन यह दिखाता है कि...

Används för att uttrycka vad avhandlingen syftar till att förklara

**Nghiên cứu này được thực hiện để giúp người đọc tìm hiểu thêm về...**